

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2021**

YÊN BÌNH, NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		128.379.426.521	154.827.882.660
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	452.862.192	598.483.319
111	1. Tiền		452.862.192	598.483.319
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		70.576.997.295	126.191.661.803
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	55.031.266.826	78.515.631.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		46.157.826.060	70.137.044.495
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			8.525.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	3.959.712.771	3.585.794.454
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.670.000.000)	(34.670.000.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	IV. Hàng tồn kho	08	55.346.017.083	27.941.315.502
141	1. Hàng tồn kho		55.346.017.083	27.941.315.502
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.003.549.951	96.422.036
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.760.135.958	36.938.678
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	243.413.993	59.483.358
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		509.013.431.905	489.818.754.696
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	470.966.665
216	1. Phải thu dài hạn khác	06		470.966.665
220	II. Tài sản cố định		438.644.557.707	448.020.334.976
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	435.465.617.648	444.674.997.223
222	- Nguyên giá		1.126.604.970.346	1.117.945.214.003
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(691.139.352.698)	(673.270.216.780)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	3.178.940.059	3.345.337.753
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.285.397.704)	(4.119.000.010)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	4.111.204.376	4.278.252.554
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.261.614.321)	(4.094.566.143)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		18.521.752.716	3.809.447.659
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.521.752.716	3.809.447.659
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	30.300.227.127	6.655.227.127
253	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.822.000.000	26.177.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.521.772.873)	(19.521.772.873)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17.435.689.979	26.584.525.715
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.435.689.979	26.584.525.715
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		637.392.858.426	644.646.637.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		450.798.660.968	470.384.214.799
310	I. Nợ ngắn hạn		402.471.796.238	437.096.736.949
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	74.020.263.647	83.068.105.303
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		682.772.000	66.726.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.101.115.886	12.408.685.760
314	4. Phải trả người lao động		6.675.314.678	12.072.037.160
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	929.773.742	1.249.494.680
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.064.492.899	1.868.734.451
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	305.998.063.386	326.362.953.195
330	II. Nợ dài hạn		48.326.864.730	33.287.477.850
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	32.328.712.500	32.328.712.500
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	15.998.152.230	958.765.350
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		186.594.197.458	174.262.422.557
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	186.594.197.458	174.262.422.557
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(78.705.802.542)	(91.037.577.443)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(91.037.577.443)	(111.384.451.599)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.331.774.901	20.346.874.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		637.392.858.426	644.646.637.356

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 07 tháng 07 năm 2021
Chủ tịch HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
YÊN BÌNH
Mai Thế Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	194.054.463.722		248.052.578.527		364.720.749.104		437.256.376.275	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu									
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		194.054.463.722		248.052.578.527		364.720.749.104		437.256.376.275	
11	4. Giá vốn hàng bán	21	172.688.184.833		219.278.601.910		330.024.908.626		397.762.133.703	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.366.278.889		28.773.976.617		34.695.840.478		39.494.242.572	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	78.283.451		221.840.843		230.070.558		222.325.274	
22	7. Chi phí tài chính	23	6.133.522.567		8.283.993.545		11.906.462.959		16.473.241.735	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.133.522.567		8.283.993.545		11.906.462.959		16.216.692.863	
25	8. Chi phí bán hàng		2.098.921.567		6.101.872.414		2.847.861.167		7.499.165.078	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.426.259.954		2.646.199.900		4.363.804.244		4.966.541.423	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.785.858.252		11.963.751.601		15.807.782.666		10.777.619.610	
31	11. Thu nhập khác	25	39.678.300		98.802.199		103.314.664		99.211.739	
32	12. Chi phí khác	26	545.626.633		155.888.202		545.626.633		264.984.999	
40	13. Lợi nhuận khác		(505.948.333)		(57.086.003)		(442.311.969)		(165.773.260)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.279.909.919		11.906.665.598		15.365.470.697		10.611.846.350	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.016.583.640		2.177.193.122		3.033.695.796		2.177.193.122	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.263.326.279		9.729.472.476		12.331.774.901		8.434.653.228	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Chữ tích HĐQT



Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.365.470.697	10.611.846.350
	2. Điều chỉnh cho các khoản		37.600.119.113	40.952.110.119
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.369.161.079	24.991.966.128
03	- Các khoản dự phòng			-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(256.548.872)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		324.495.075	-
06	- Chi phí lãi vay		11.906.462.959	16.216.692.863
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.965.589.810	51.563.956.469
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.482.321.090	(66.587.029.847)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.017.456.116)	(53.578.867.680)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.992.509.070)	60.475.062.364
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.921.858.086	11.740.174.500
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.371.183.897)	(14.157.689.132)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.644.284.882)	(1.672.851.693)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		125.137.928	25.852.910.055
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30.860.318.538)	(819.144.214)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.609.154.411	12.816.520.822
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.460.693.400)	(452.470.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		8.525.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.231.953	1.204.707
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.856.461.447)	(451.265.293)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		284.336.331.473	290.339.801.331
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(305.233.953.195)	(302.117.180.116)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.897.621.722)	(11.777.378.785)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(144.928.758)	587.876.744
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		598.483.319	2.343.529.824
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(692.369)	111.071
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	452.862.192	2.931.517.639

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 10 tháng 07 năm 2021
Chức vụ HĐQT
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH
Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười số 5200213597 ngày 21 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Quý 2/2021 Công ty tiếp tục tiết giảm chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí lãi vay giảm đáng kể nên kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2021 lãi.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của đơn vị đầu tư góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được ước tính theo chi phí sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số.... sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh trong năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	9.046.882	39.663.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	443.815.310	558.819.377
	452.862.192	598.483.319

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(19.521.772.873)	24.756.000.000	(20.044.981.972)
Công ty CP xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	25.066.000.000			
	49.822.000.000	(19.521.772.873)	24.756.000.000	(20.044.981.972)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	14.708.462.011	13.904.835.013
- Công ty Cổ phần xi măng Mai Sơn	2.785.955.133	1.924.671.802
- Công ty CP kinh doanh xi măng Miền Bắc		27.727.251.828
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.536.849.682	34.958.872.573
	55.031.266.826	78.515.631.216
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	14.708.462.011	62.231.249.315

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ Giá trị VND	Dự phòng VND	Số đầu năm Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về tiền clinker cho vay	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Ký cược, ký quỹ	1.671.036.841	-	1.078.485.791	-
- Tạm ứng	433.925.328	-	370.146.658	-
- Phải thu khác	295.768.327	-	578.179.730	-
	3.959.712.771	-	3.585.794.454	-
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	-		470.966.665	
- Ký cược, ký quỹ khác	-			
	-	-	470.966.665	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số đầu năm Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Tiền bán cổ phần Cty CP đá trắng Yên Bình	34.090.000.000		34.090.000.000	
	34.670.000.000	-	34.670.000.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số đầu năm Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	13.925.039.247	-	9.859.861.720	-
- Công cụ, dụng cụ	16.875.149.059	-	6.715.745.569	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.747.838.409	-	3.077.812.398	-
- Thành phẩm	17.797.990.368	-	8.287.895.815	-

55.346.017.083

- 27.941.315.502

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	444.291.282.288	629.104.513.021	43.147.565.133	1.401.853.561	1.117.945.214.003
- Mua trong kỳ		2.741.848.182	14.065.930.000		16.807.778.182
- Giảm trong kỳ		8.148.021.839			8.148.021.839
Số dư cuối kỳ	<u>444.291.282.288</u>	<u>623.698.339.364</u>	<u>57.213.495.133</u>	<u>1.401.853.561</u>	<u>1.126.604.970.346</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	224.351.695.268	411.685.642.474	35.841.785.558	1.391.093.480	673.270.216.780
- Khấu hao trong kỳ	9.146.116.518	14.224.806.850	1.664.727.950	3.375.000	25.039.026.318
- Số giảm trong kỳ	-	-	(7.169.890.400)	-	(7.169.890.400)
Số dư cuối kỳ	<u>233.497.811.786</u>	<u>425.910.449.324</u>	<u>30.336.623.108</u>	<u>1.394.468.480</u>	<u>691.139.352.698</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	219.939.587.020	217.418.870.547	7.305.779.575	10.760.081	444.674.997.223
Tại ngày cuối kỳ	<u>210.793.470.502</u>	<u>197.787.890.040</u>	<u>26.876.872.025</u>	<u>7.385.081</u>	<u>435.465.617.648</u>

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.372.818.697	-	-	-	8.372.818.697
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>8.372.818.697</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.372.818.697</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.094.566.143	-	-	-	4.094.566.143
Số tăng trong kỳ	167.048.178	-	-	-	167.048.178
Số dư cuối kỳ	<u>4.261.614.321</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.261.614.321</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.278.252.554	-	-	-	4.278.252.554
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.111.204.376</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.111.204.376</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
- Mua trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<u>7.103.437.763</u>	<u>360.900.000</u>	<u>7.464.337.763</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.758.100.010	360.900.000	4.119.000.010
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694		166.397.694
Số dư cuối kỳ	<u>3.924.497.704</u>	<u>360.900.000</u>	<u>4.285.397.704</u>

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	3.345.337.753	-	3.345.337.753
Tại ngày cuối kỳ	3.178.940.059	-	3.178.940.059

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.760.135.958	36.938.678
	1.760.135.958	36.938.678
b) Dài hạn		
- Chi phí đầu tư mỏ đá Kiên Thành	1.730.752.664	1.822.651.040
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2019	3.950.000.002	7.900.000.000
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	50.937.320	101.874.680
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2020	11.500.000.002	16.500.000.000
- Các khoản khác	203.999.991	259.999.995
	17.435.689.979	26.584.525.715

13. CÁC KHOẢN VAY

Bảng ngang

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	8.860.093.470	8.860.093.470	24.328.738.562	24.328.738.562
- China National Heavy Machinery Corporation	8.586.775.000	8.586.775.000	8.616.480.600	8.616.480.600
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.541.050.000	1.541.050.000	1.546.381.200	1.546.381.200
- Công ty Điện lực Yên Bái	4.527.260.664	4.527.260.664	5.778.963.179	5.778.963.179
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	3.021.744.212	3.021.744.212	3.032.197.813	3.032.197.813
- Phải trả các đối tượng khác	47.483.340.301	47.483.340.301	39.765.343.949	39.765.343.949
	74.020.263.647	74.020.263.647	83.068.105.303	83.068.105.303
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.586.775.000	8.586.775.000	8.616.480.600	8.616.480.600
- Viện nghiên cứu và thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.541.050.000	1.541.050.000	1.546.381.200	1.546.381.200
- Tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc	3.021.744.212	3.021.744.212	3.032.197.813	3.032.197.813
	13.149.569.212	13.149.569.212	13.195.059.613	13.195.059.613
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	38.395.890.346	38.395.890.346	39.418.127.114	39.418.127.114
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)				

Bảng ngang

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ Số đầu năm

	VND	VND
- Chi phí lãi vay	792.273.742	1.073.242.680
- Chi phí phải trả khác	137.500.000	176.252.000
	929.773.742	1.249.494.680

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	1.803.750.579	1.645.006.639
- Bảo hiểm xã hội	815.149	6.044.671
- Bảo hiểm y tế	434.663	
- Bảo hiểm thất nghiệp	56.322	
- Các khoản phải trả phải nộp khác	259.436.186	217.683.141
	2.064.492.899	1.868.734.451

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(111.384.451.599)	153.915.548.401
Lãi trong năm trước	-	20.346.874.156	20.346.874.156
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557
Lãi trong kỳ này	-	12.331.774.901	12.331.774.901
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	(78.705.802.542)	186.594.197.458

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	170.425.260.000	64,24%	166.229.260.000	62,66%
Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	54.314.740.000	20,47%	58.510.740.000	22,05%
	265.300.000.000	100	265.300.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

30/06/2021

01/01/2021

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	8.653,36	8.659,96

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	191.466.707.181	247.243.102.920
Doanh thu khác	2.587.756.541	809.475.607
	194.054.463.722	248.052.578.527

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	172.688.184.833	219.278.601.910
	172.688.184.833	219.278.601.910

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.506.544	720.276
Doanh thu hoạt động tài chính khác	34.776.907	221.120.567
	78.283.451	221.840.843

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.133.522.567	8.283.993.545
Chi phí tài chính khác		
	6.133.522.567	8.283.993.545

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.505.858.066	1.778.836.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.057.093	124.211.526
Thuế, phí, lệ phí	146.707.174	160.608.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.595.838	239.739.217
Chi phí khác bằng tiền	372.041.783	342.804.599
	2.426.259.954	2.646.199.900

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND

Thu nhập khác		
Phạt do vi phạm hợp đồng	39.678.300	98.802.199
Thu từ thanh lý tài sản	590.000.000	
	629.678.300	98.802.199

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp	154.995.194	155.888.202
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	978.131.439	
Chi phí khác	2.500.000	
	1.135.626.633	155.888.202

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.263.326.279	9.729.472.476
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.263.326.279	9.729.472.476
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ báo cáo 30/06/2021.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.862.192	-	598.483.319	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.990.979.597	(34.670.000.000)	82.572.392.335	(34.670.000.000)
Đầu tư dài hạn	49.822.000.000	(19.521.772.873)	26.177.000.000	(19.521.772.873)
	109.265.841.789	(54.191.772.873)	117.872.875.654	(54.191.772.873)

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	338.326.775.886	358.691.665.695
Phải trả người bán, phải trả khác	76.084.756.546	84.936.839.754
Chi phí phải trả	929.773.742	1.249.494.680
	415.341.306.174	444.878.000.129

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.862.192	-	-	452.862.192
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.320.979.597	-	-	24.320.979.597
Đầu tư dài hạn	-	30.300.227.127	-	30.300.227.127
	24.773.841.789	30.300.227.127	-	55.074.068.916
Tại ngày 01/01/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	598.483.319	-	-	598.483.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.431.425.670	470.966.665	-	47.902.392.335
Đầu tư dài hạn	-	6.655.227.127	-	6.655.227.127
	48.029.908.989	7.126.193.792	-	55.156.102.781

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	305.998.063.386	32.328.712.500	-	338.326.775.886
Phải trả người bán, phải trả khác	76.084.756.546	-	-	76.084.756.546
Chi phí phải trả	929.773.742	-	-	929.773.742
	383.012.593.674	32.328.712.500	-	415.341.306.174
Tại ngày 01/01/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	326.362.953.195	32.328.712.500	-	358.691.665.695
Phải trả người bán, phải trả khác	84.936.839.754	-	-	84.936.839.754
Chi phí phải trả	1.249.494.680	-	-	1.249.494.680
	412.549.287.629	32.328.712.500	-	444.878.000.129

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	284.336.331.473	290.339.801.331
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	284.336.331.473	290.339.801.331
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	305.233.953.195	302.117.180.116
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	305.233.953.195	302.117.180.116

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 30, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung vào hoạt động sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và Khu vực địa lý.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ

Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ 168.701.505.382	211.818.222.362
Mua nguyên vật liệu		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ 141.070.210.976	106.478.254.095
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ -	45.805.351.332
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể 14.708.462.011	16.425.897.983
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ 38.395.890.346	39.418.127.114

Ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Giám đốc



Mai Thế Loan

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

13. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái ⁽²⁾	274.362.953.195	274.362.953.195	284.869.063.386	279.233.953.195	279.998.063.386	279.998.063.386
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	52.000.000.000	52.000.000.000	-	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
	52.000.000.000	52.000.000.000		26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
	326.362.953.195	326.362.953.195	284.869.063.386	305.233.953.195	305.998.063.386	305.998.063.386
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽⁶⁾	32.328.712.500	32.328.712.500	-		32.328.712.500	32.328.712.500
	32.328.712.500	32.328.712.500			32.328.712.500	32.328.712.500
	32.328.712.500	32.328.712.500	-	-	32.328.712.500	32.328.712.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/788171/HĐTD ngày 28/08/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là: 279.998.063.386 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/07/2022;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDK-T/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015;

Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2021 là: **58.328.712.500** đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình
Tổ 3, thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.483.358		5.851.726.110	1.303.393.822		4.607.815.646
- Thuế xuất, nhập khẩu			445.691.241	445.691.241	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.644.284.882	3.033.695.796	9.644.284.882	-	3.033.695.796
- Thuế thu nhập cá nhân		123.622.762	82.940.420	449.977.175	243.413.993	
- Thuế tài nguyên		575.337.290	1.597.162.670	1.347.589.612	-	824.910.348
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		644.761.557	1.384.269.910	1.128.137.434	-	900.894.033
- Các loại thuế khác		693.440.863	3.000.000	3.000.000	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		727.238.406	3.375.759.542	2.062.638.748	-	2.040.359.200
	59.483.358	12.408.685.760	15.774.245.689	16.384.712.914	243.413.993	12.101.115.886

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

